

ĐỀ THI HỌC KÌ 1 – ĐỀ SỐ 2

MÔN: TIẾNG ANH 12 ILEARN SMART WOLRD

BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

1. True	6. C	11. B	16. D	21. A	26. C	31. A	36. A
2. True	7. A	12. D	17. B	22. C	27. C	32. D	37. A
3. True	8. B	13. C	18. D	23. B	28. A	33. B	38. B
4. False	9. D	14. A	19. C	24. B	29. D	34. D	39. D
5. True	10. D	15. B	20. B	25. B	30. D	35. B	40. C

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

Bài nghe 1

Good morning, class. Today I'm going to share with you some tips to write an impressive resume or CV. It's the first thing that potential employers know about you, so it's essential that you write it well. Usually, a resume starts with your name and contact information, and then there's a part about you called the professional profile. It summarizes your characteristics and which you can offer a company. Use positive words because you're trying to show you'd be a great worker. But remember, always be truthful. Also, make sure your profile matches the job description. If you're making a resume for your first job and you're not sure what to say, don't worry. You can highlight your educational achievements like your grades, awards, and short courses related to the job. Moreover, you can talk about specific volunteer work, internship tasks, or school club activities that must be related to the position you want. You could mention the things you did that are useful for the job. For example, if the job requires someone organized, you could say you scheduling meetings or if they need someone good with customers, you can mention how you greeting people and taking care of them after they have used some products or services. Lastly, go over your resume at least three times. Then you should send it to your friends or lecturers who can give constructive feedback so that you can make it better. Remember mistakes leave a bad impression. All right? Class, do your best and good luck.

Tạm dịch

Chào buổi sáng cả lớp. Hôm nay tôi sẽ chia sẻ với bạn một số mẹo để viết một bản lý lịch hoặc CV ấn tượng. Đó là điều đầu tiên mà các nhà tuyển dụng tìm năng biết về bạn, vì vậy điều quan trọng là bạn phải viết nó thật tốt. Thông thường, sơ yếu lý lịch bắt đầu bằng tên và thông tin liên hệ của bạn, sau đó có một phần về bạn được gọi là hồ sơ chuyên nghiệp. Nó tóm tắt những đặc điểm của bạn và những đặc điểm mà bạn có thể cung cấp cho công ty. Hãy sử dụng những từ ngữ tích cực vì bạn đang cố gắng thể hiện mình là một nhân viên tuyệt vời. Nhưng hãy nhớ, luôn trung thực. Ngoài ra, hãy đảm bảo hồ sơ của bạn phù hợp với mô tả công việc. Nếu bạn đang viết sơ yếu lý lịch cho công việc đầu tiên của mình và bạn không biết phải nói gì, đừng lo lắng.

Bạn có thể nêu bật những thành tích học tập của mình như điểm số, giải thưởng và các khóa học ngắn hạn liên quan đến công việc. Hơn nữa, bạn có thể nói về công việc tình nguyện cụ thể, nhiệm vụ thực tập hoặc hoạt động câu lạc bộ của trường phải liên quan đến vị trí bạn mong muốn. Bạn có thể đề cập đến những điều bạn đã làm có ích cho công việc. Ví dụ, nếu công việc yêu cầu người có tổ chức, bạn có thể nói bạn sắp xếp các cuộc họp hoặc nếu họ cần một người tốt với khách hàng, bạn có thể đề cập đến cách bạn chào hỏi mọi người và chăm sóc họ sau khi họ sử dụng một số sản phẩm hoặc dịch vụ. Cuối cùng, hãy xem lại sơ yếu lý lịch của bạn ít nhất ba lần. Sau đó, bạn nên gửi cho bạn bè hoặc giảng viên, những người này có thể đưa ra những phản hồi mang tính xây dựng để bạn có thể hoàn thiện hơn. Hãy nhớ những lỗi làm để lại ấn tượng xấu. Được chứ? Cả lớp hãy cố gắng hết sức và may mắn nhé.

1. True

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

The professional profile briefly refers to the candidate's characteristics and what they can offer.

(Hồ sơ chuyên môn đề cập ngắn gọn đến đặc điểm của ứng viên và những gì họ có thể cung cấp.)

Thông tin: there's a part about you called the professional profile. It summarizes your characteristics and which you can offer a company.

(có một phần về bạn gọi là hồ sơ chuyên nghiệp. Nó tóm tắt những đặc điểm của bạn và những đặc điểm mà bạn có thể cung cấp cho công ty.)

Chọn True

2. True

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

You can come up with words that help your profile match the job description.

(Bạn có thể đưa ra những từ ngữ giúp hồ sơ của bạn phù hợp với mô tả công việc.)

Thông tin: make sure your profile matches the job description.

(đảm bảo hồ sơ của bạn phù hợp với mô tả công việc.)

Chọn True

3. True

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

If the résumé is for your first job, emphasize your educational achievements.

(Nếu bản lý lịch dành cho công việc đầu tiên của bạn, hãy nhấn mạnh thành tích học tập của bạn.)

Thông tin: If you're making a resume for your first job and you're not sure what to say, don't worry. You can highlight your educational achievements like your grades, awards, and short courses related to the job.

(Nếu bạn đang viết sơ yếu lý lịch cho công việc đầu tiên của mình và bạn không biết phải nói gì, đừng lo lắng. Bạn có thể nêu bật những thành tích học tập của mình như điểm số, giải thưởng và các khóa học ngắn hạn liên quan đến công việc.)

Chọn True

4. False

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

You can mention whatever activities you did in the past.

(Bạn có thể đề cập đến bất kỳ hoạt động nào bạn đã làm trong quá khứ.)

Thông tin: You could mention the things you did that are useful for the job.

(Bạn có thể đề cập đến những điều bạn đã làm có ích cho công việc.)

Chọn False

5. True

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

The last tip is to seek advice from the people who can give constructive feedback.

(Mẹo cuối cùng là tìm kiếm lời khuyên từ những người có thể đưa ra phản hồi mang tính xây dựng.)

Thông tin: Then you should send it to your friends or lecturers who can give constructive feedback so that you can make it better.

(Sau đó, bạn nên gửi cho bạn bè hoặc giảng viên, những người này có thể đưa ra những phản hồi mang tính xây dựng để bạn có thể hoàn thiện hơn.)

Chọn True

Bài nghe 2

In the UK, there is a festival that takes place on Tuesday every year. Shrove Tuesday is the day before Lent and usually falls in February or March. It is the last opportunity to use up eggs and fats before the fasting period. Pancakes are perfect for this. They are thin, flat cakes made of eggs, milk and flour and fried in a frying pan. That's why Shrove Tuesday is also called Pancake Day. Most people eat them with lemon juice and sugar or fruit and honey and chocolate spread is popular too. Around the country, there are pancake day races in which people run while carrying a frying pan. They sometimes wear an apron or fancy dress. They must toss a pancake in the air and catch it in the pan while running. Spitalfields in London has a popular one and there is even a parliamentary pancake day race. They are good fun but most people use them to raise money for charity. In Olney, Buckinghamshire, they have the oldest race and it's only for women. The tradition started in 1445 when legend says a woman was late for church and ran out of the house holding her frying pan. Whatever the case, the townspeople brought the custom back in 1948 and in 1950, people in the town of Liberal in Kansas USA wanted to start a similar tradition. So now, every year, the two towns compete against

each other and compare the speeds of the fastest runners and exchange prizes. It sounds like so much fun. I plan to visit the UK next year on Pancake Day. Who knows? I may even run in a race.

Tạm dịch

Ở Anh có một lễ hội diễn ra vào Thứ ba hằng năm. Shrove Tuesday (Ngày trước tuần chay) là ngày trước Mùa Chay và thường rơi vào tháng hai hoặc tháng ba. Đây là cơ hội cuối cùng để dùng hết trứng và chất béo trước khi bước vào giai đoạn nhịn ăn. Bánh kếp là loại bánh hoàn hảo cho ngày này. Chúng là những chiếc bánh mỏng và phẳng được làm từ trứng, sữa và bột mì và được rán trên một cái chảo rán. Đó là lý do tại sao Shrove Tuesday còn được gọi là Ngày Bánh kếp. Hầu hết mọi người ăn chúng với nước chanh và đường hoặc trái cây và mật ong và sô cô la dạng phết cũng phổ biến nữa. Trên khắp đất nước, có những cuộc đua trong ngày bánh kếp mà mọi người phải vừa chạy vừa cầm chảo rán. Đôi khi họ còn mặc tạp dề hay những bộ đầm đẹp. Họ phải tung một chiếc bánh kếp lên không trung và chụp được nó vào trong chảo trong khi đang chạy. Spitalfields ở Luân Đôn cũng có một cuộc đua nổi tiếng và thậm chí còn có cả cuộc đua trong ngày bánh kếp trong nghị viện. Chúng rất vui nhưng hầu hết mọi người làm việc này để khuyến góp tiền từ thiện. Ở Olney Buckinghamshire, họ có cả một cuộc đua lâu đời nhất và nó chỉ dành cho phụ nữ. Truyền thống này bắt đầu vào năm 1445 khi có truyền thuyết rằng có một người phụ nữ bị trễ giờ đến nhà thờ và chạy ra khỏi nhà cùng với cái chảo rán trên tay. Dù câu chuyện có là như thế nào đi nữa thì những người trong thị trấn đã đem phong tục này trở lại vào năm 1948 và vào năm 1950, hai thị trấn trong thị trấn Liberal ở Kansas ở Mỹ cũng muốn bắt đầu một phong tục như vậy. Vậy nên bây giờ hằng năm, hai thị trấn lại cạnh tranh với nhau và so sánh tốc độ của những thí sinh chạy nhanh nhất và trao quà. Nó nghe có vẻ thật vui. Tôi dự định sẽ đến Anh vào năm sau vào Ngày Bánh kếp. Ai biết được. Biết đâu tôi sẽ tham gia cuộc đua thì sao.

6. C

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Khi nào Thứ Ba Shrove diễn ra?

- A. vào tháng Giêng
- B. vào tháng Năm
- C. trước Mùa Chay
- D. sau Mùa Chay

Thông tin: Shrove Tuesday is the day before Lent and usually falls in February or March.

(Thứ Ba Shrove là ngày trước Mùa Chay và thường rơi vào tháng Hai hoặc tháng Ba.)

Chọn C

7. A

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Thành phần nào KHÔNG phải là nguyên liệu làm bánh pancake?

- A. đường

- B. trứng
- C. bột
- D. sữa

Thông tin: They are thin, flat cakes made of eggs, milk and flour and fried in a frying pan.
(Chúng là những chiếc bánh mỏng, dẹt làm từ trứng, sữa và bột mì rồi chiên trên chảo rán.)

Chọn A

8. B

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Mọi người phải làm gì khi tham gia cuộc đua Ngày Bánh Kếp?

- A. quyên góp tiền cho tổ chức từ thiện
- B. tung một cái bánh kếp
- C. mặc tạp dề
- D. mặc một chiếc váy lạ mắt

Thông tin: They must toss a pancake in the air and catch it in the pan while running.
(Họ phải tung một chiếc bánh kếp lên không trung và bắt nó vào chảo khi đang chạy.)

Chọn B

9. D

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Người Mỹ tham gia truyền thống vào năm nào?

- A. 1455
- B. 1445
- C. 1948
- D. 1950

Thông tin: in 1950, people in the town of Liberal in Kansas USA wanted to start a similar tradition.

(vào năm 1950, người dân ở thị trấn Tự do ở Kansas Hoa Kỳ muốn bắt đầu một truyền thống tương tự.)

Chọn D

10. D

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Người ta không ăn bánh kếp cùng ?

- A. nước chanh và đường
- B. trái cây và mật ong
- C. sô cô la
- D. sữa và trà

Thông tin: Most people eat them with lemon juice and sugar or fruit and honey and chocolate spread is popular too.

(Hầu hết mọi người ăn chúng với nước chanh và đường hoặc trái cây, mật ong và sô cô la cũng rất phổ biến.)

Chọn D

11. B

Kiến thức: Đại từ quan hệ

Giải thích:

A. who: người mà => thay cho danh từ chỉ người, đóng vai trò chủ ngữ/ tân ngữ trong mệnh đề quan hệ

B. that: người mà / cái mà => thay cho danh từ chỉ người/ vật

C. whose: người mà có / cái mà có => thay cho danh từ mang nghĩa sở hữu

D. whom: người mà => thay cho danh từ chỉ người, đóng vai trò tân ngữ trong mệnh đề quan hệ

Trước chỗ trống là danh từ “a part-time job” (một công việc bán thời gian) => danh từ chỉ vật

I am a motivated and creative young professional seeking a part-time job **that** values innovation and effective time management.

(Tôi là một chuyên gia trẻ năng động và sáng tạo đang tìm kiếm một công việc bán thời gian cái mà coi trọng sự đổi mới và quản lý thời gian hiệu quả.)

Chọn B

12. D

Kiến thức: Giới từ

Giải thích:

Cụm từ “contribute to”: đóng góp vào

I believe I can contribute positively **to** a dynamic workplace.

(Tôi tin rằng mình có thể đóng góp tích cực cho một nơi làm việc năng động.)

Chọn D

13. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. problem-solving: giải quyết vấn đề

B. critical-thinking: tư duy phản biện

C. interpersonal: giữa các cá nhân

D. multitasking: đa nhiệm

I demonstrated strong **interpersonal** skills that allowed me to work with my teammates and other departments.

(Tôi đã thể hiện những kỹ năng giao tiếp cá nhân mạnh mẽ cho phép tôi làm việc với các đồng đội của mình và các bộ phận khác.)

Chọn C

14. A

Kiến thức: Cụm động từ

Giải thích:

- A. carried out (phr.v): tiến hành
- B. filled in (phr.v): làm đầy
- C. took up (phr.v): bắt đầu sở thích mới
- D. put on (phr.v): mặc vào

I **carried out** market research and analyzed data to identify new business opportunities.

(Tôi thực hiện nghiên cứu thị trường và phân tích dữ liệu để xác định các cơ hội kinh doanh mới.)

Chọn A

15. B

Kiến thức: Từ loại

Giải thích:

- A. collaborate (v): hợp tác
- B. collaboration (n): sự hợp tác
- C. collaborative (adj): mang tính hợp tác
- D. collaboratively (adv): một cách kết hợp

Theo sau động từ “enhance” (*nâng cao*) cần một danh từ làm tân ngữ để hoàn thành nghĩa của câu.

I assisted in organizing company events and enhancing team **collaboration** and morale.

(Tôi đã hỗ trợ tổ chức các sự kiện của công ty và nâng cao tinh thần và sự hợp tác của nhóm.)

Chọn B

16. D

Kiến thức: Giới từ

Giải thích:

Cụm từ “proficient in”: thành thạo về

I am proficient **in** Microsoft Office Suite and Google Workspace.

(Tôi thành thạo Microsoft Office Suite và Google Workspace.)

Chọn D

Bài hoàn chỉnh

Profile:

I am a motivated and creative young professional seeking a part-time job (11) **that** values innovation and effective time management. I believe I can contribute positively (12) **to** a dynamic workplace.

Experience:

Administrative Assistant at Nedford Company : June 2023 - Present

- I demonstrated strong (13) **interpersonal** skills that allowed me to work with my teammates and other departments.

Intern at Elderson Marketing Agency: January 2023 - May 2023

- I (14) **carried out** market research and analyzed data to identify new business opportunities.

- I assisted in organizing company events and enhancing team (15) **collaboration** and morale.

Skills:

I am proficient (16) **in** Microsoft Office Suite and Google Workspace.

I have strong time management and organizational skills.

Tạm dịch

Hồ sơ:

Tôi là một chuyên gia trẻ năng động và sáng tạo đang tìm kiếm một công việc bán thời gian (11) cái mà đánh giá cao sự đổi mới và quản lý thời gian hiệu quả. Tôi tin rằng tôi có thể đóng góp tích cực (12) cho một nơi làm việc năng động.

Kinh nghiệm:

Trợ lý hành chính tại Công ty Nedford: 06/2023 - Hiện tại

- Tôi đã thể hiện mạnh mẽ (13) kỹ năng giao tiếp cá nhân cho phép tôi làm việc với đồng đội và các phòng ban khác.

Thực tập sinh tại Elderson Marketing Agency: Tháng 1 năm 2023 - Tháng 5 năm 2023

- Tôi (14) thực hiện nghiên cứu thị trường và phân tích dữ liệu để xác định các cơ hội kinh doanh mới.

- Tôi đã hỗ trợ tổ chức các sự kiện của công ty và nâng cao tinh thần và (15) sự hợp tác của nhóm.

Kỹ năng:

Tôi thành thạo (16) Microsoft Office Suite và Google Workspace.

Tôi có kỹ năng tổ chức và quản lý thời gian tốt.

17. B

Kiến thức: Tính từ sở hữu

Giải thích:

A. my professional life

(cuộc sống nghề nghiệp của tôi)

B. your professional life

(cuộc sống nghề nghiệp của bạn)

C. your personal life

(cuộc sống cá nhân của bạn)

D. my personal life

(cuộc sống cá nhân của tôi)

I am writing to share some tips for building strong self-discipline in your studies, which can enhance **your professional life** in your future career.

(Tôi viết thư này để chia sẻ một số lời khuyên nhằm xây dựng tính kỷ luật tự giác mạnh mẽ trong học tập, điều này có thể nâng cao đời sống nghề nghiệp của bạn trong sự nghiệp tương lai.)

Chọn B

18. D

Kiến thức: Hoàn thành câu

Giải thích:

A. Engaging in the activities

(Việc tham gia các hoạt động)

B. Before engaging in the activities

(Trước khi tham gia các hoạt động)

C. To engage in the activities

(Để tham gia các hoạt động)

D. When you engage in the activities

(Khi bạn tham gia vào các hoạt động)

When you engage in the activities that truly interest you, it becomes easier to stay motivated and disciplined.

(Khi bạn tham gia vào các hoạt động mà bạn thực sự quan tâm, việc duy trì động lực và kỷ luật sẽ trở nên dễ dàng hơn.)

Chọn D

19. C

Kiến thức: Hoàn thành câu

Giải thích:

A. set your passion related to your goals

(đặt niềm đam mê của bạn liên quan đến mục tiêu của bạn)

B. set your passion in relation to your small goals

(đặt niềm đam mê của bạn liên quan đến những mục tiêu nhỏ của bạn)

C. set small goals related to your passion

(đặt ra những mục tiêu nhỏ liên quan đến đam mê của bạn)

D. set a relation between your small goals and passion

(thiết lập mối quan hệ giữa mục tiêu nhỏ và niềm đam mê của bạn)

When you choose to pursue a passion, try to **set small goals related to your passion** and set specific time allocation for them

(Khi bạn chọn theo đuổi đam mê, hãy cố gắng đặt ra những mục tiêu nhỏ liên quan đến đam mê của mình và phân bổ thời gian cụ thể cho chúng.)

Chọn C

20. B

Kiến thức: Liên từ

Giải thích:

A. in case of completing tasks

(trong trường hợp hoàn thành nhiệm vụ)

B. after completing tasks

(sau khi hoàn thành nhiệm vụ)

C. instead of completing tasks

(thay vì hoàn thành nhiệm vụ)

D. despite completing tasks

(mặc dù đã hoàn thành nhiệm vụ)

Treat yourself to something you enjoy **after completing tasks**.

(Hãy tự thưởng cho mình những điều bạn thích sau khi hoàn thành nhiệm vụ.)

Chọn B

21. A

Kiến thức: Hoàn thành câu

Giải thích:

A. Whether it's a competition against other people or a challenge to improve yourself

(Cho dù đó là một cuộc cạnh tranh với người khác hay một thử thách để cải thiện bản thân)

B. If it's a competition against other people or a challenge to improve yourself

(Nếu đó là một cuộc cạnh tranh với người khác hoặc một thử thách để cải thiện bản thân)

C. Unless it competes against other people or challenges yourself

(Trừ khi nó cạnh tranh với người khác hoặc thử thách chính mình)

D. Although it's competitive against other people or challenging for yourself

(Mặc dù nó mang tính cạnh tranh với người khác hoặc thách thức chính bạn)

Whether it's a competition against other people or a challenge to improve yourself, a bit of healthy pressure can boost your motivation.

(Cho dù đó là một cuộc cạnh tranh với người khác hay một thử thách để cải thiện bản thân, một chút áp lực lành mạnh có thể thúc đẩy động lực của bạn.)

Chọn A

22. C

Kiến thức: Mệnh đề quan hệ

Giải thích:

A. to enhance your expertise => không phù hợp về nghĩa

(để nâng cao chuyên môn của bạn)

B. enhancing your expertise => không phù hợp về nghĩa

(nâng cao chuyên môn của bạn)

C. where you can enhance your expertise

(nơi bạn có thể nâng cao chuyên môn của mình)

D. that can enhance your expertise => không phù hợp về nghĩa

(cái mà có thể nâng cao chuyên môn của bạn)

you must identify the fields **where you can enhance your expertise** and build strong self-discipline as soon as possible.

(bạn phải xác định các lĩnh vực mà bạn có thể nâng cao chuyên môn của mình và xây dựng tính kỷ luật tự giác mạnh mẽ càng sớm càng tốt.)

Chọn C

Bài hoàn chỉnh

Hi Nicolas,

I totally understand your troubles. I am writing to share some tips for building strong self-discipline in your studies, which can enhance (17) **your professional life** in your future career.

It's essential to identify your passion. (18) **When you engage in the activities** that truly interest you, it becomes easier to stay motivated and disciplined. When you choose to pursue a passion, try to (19) **set small goals related to your passion** and set specific time allocation for them, and then visualize yourself achieving them. This visual is like a constant reminder of your non-stop efforts. Furthermore, implementing a reward system can be highly effective. Treat yourself to something you enjoy (20) **after completing tasks**. This creates a sense of satisfaction and reinforces positive behavior. Also, find and work toward a competitive element as a part of your final target. (21) **Whether it's a competition against other people or a challenge to improve yourself**, a bit of healthy pressure can boost your motivation.

In today's world, acquiring skills and knowledge in in-demand areas is crucial. So, you must identify the fields (22) **where you can enhance your expertise** and build strong self-discipline as soon as possible.

I hope the tips will be helpful.

Write back soon.

Tạm dịch

Xin chào Nicolas,

Tôi hoàn toàn hiểu những rắc rối của bạn. Tôi viết thư này để chia sẻ một số lời khuyên để xây dựng kỷ luật tự giác mạnh mẽ trong học tập của bạn, điều này có thể nâng cao (17) cuộc sống nghề nghiệp của bạn trong sự nghiệp tương lai.

Điều cần thiết là xác định niềm đam mê của bạn. (18) Khi bạn tham gia vào các hoạt động mà bạn thực sự quan tâm, việc duy trì động lực và kỷ luật sẽ trở nên dễ dàng hơn. Khi bạn chọn theo đuổi đam mê, hãy cố gắng (19) đặt ra các mục tiêu nhỏ liên quan đến đam mê của bạn và phân bổ thời gian cụ thể cho chúng, sau đó hình dung mình đang đạt được chúng. Hình ảnh này như lời nhắc nhở thường xuyên về những nỗ lực không ngừng nghỉ của bạn. Hơn nữa, việc thực hiện một hệ thống khen thưởng có thể mang lại hiệu quả cao. Hãy tự thưởng cho mình những điều bạn thích (20) sau khi hoàn thành nhiệm vụ. Điều này tạo ra cảm giác hài

lòng và củng cố hành vi tích cực. Ngoài ra, hãy tìm và hướng tới yếu tố cạnh tranh như một phần mục tiêu cuối cùng của bạn. (21) Cho dù đó là một cuộc cạnh tranh với người khác hay một thử thách để cải thiện bản thân, một chút áp lực lành mạnh có thể thúc đẩy động lực của bạn.

Trong thế giới ngày nay, việc tiếp thu các kỹ năng và kiến thức trong các lĩnh vực có nhu cầu cao là rất quan trọng. Vì vậy, bạn phải xác định các lĩnh vực (22) mà bạn có thể nâng cao chuyên môn của mình và xây dựng tính kỷ luật tự giác mạnh mẽ càng sớm càng tốt.

Tôi hy vọng những lời khuyên sẽ hữu ích.

Phản hồi lại sớm nhé.

23. B

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Đoạn văn chủ yếu thảo luận về điều gì?

- A. Lý do Winterthur được thiết kế lại
- B. Những yếu tố khiến Winterthur trở thành một bảo tàng khác thường
- C. Winterthur so sánh với những ngôi nhà nông thôn ở Anh như thế nào
- D. Đồ nội thất lịch sử có ở Winterthur

Chọn B

24. B

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Cụm từ "*devoted to*" (chuyên về) ở dòng 1 gần nghĩa nhất với _____.

- A. được bao quanh bởi
- B. chuyên về
- C. thành công với
- D. đa cảm về

Thông tin: There are many museums devoted to the decorative arts and many house museums, (Có rất nhiều bảo tàng dành cho nghệ thuật trang trí và nhiều bảo tàng nhà ở.)

Chọn B

25. B

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Điều gì đã xảy ra ở Winterthur từ năm 1929 đến năm 1931?

- A. Chủ sở hữu đã chuyển đi.
- B. Ngôi nhà đã được sửa chữa.
- C. Đồ nội thất cũ đã được thay thế.
- D. Bất động sản đã trở thành một bảo tàng.

Thông tin: Even after the extensive renovations made to it between 1929 and 1931, the house remained a family residence.

(Ngay cả sau khi được cải tạo rộng rãi từ năm 1929 đến năm 1931, ngôi nhà vẫn là nơi ở của gia đình.)

Chọn B

26. C

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Tác giả có ý gì khi nói "The impression of a lived-in house is apparent to the visitor" (Ấn tượng về một ngôi nhà đang ở hiện lên rõ ràng đối với du khách)?

- A. Winterthur đã rất cũ rồi.
- B. Rất ít người đến thăm Winterthur.
- C. Winterthur trông không giống một bảo tàng điển hình.
- D. Đồ nội thất ở Winterthur trông rất thoải mái.

Chọn C

27. C

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Từ "assembled" (tập hợp lại) ở dòng 9 gần nghĩa nhất với _____.

- A. triệu tập
- B. đánh giá cao
- C. tập hợp lại
- D. thay đổi cơ bản

Thông tin: Winterthur remains, then, a house in which a collection of furniture and architectural elements has been **assembled**.

(Winterthur vẫn còn là một ngôi nhà trong đó một bộ sưu tập đồ nội thất và các yếu tố kiến trúc đã được tập hợp lại.)

Chọn C

28. A

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Từ "it" ở dòng 10 đề cập đến _____.

- A. Winterthur
- B. bộ sưu tập
- C. ngôi nhà nông thôn ở Anh
- D. khách

Thông tin: Winterthur remains, then, a house in which a collection of furniture and architectural elements has been assembled. Like an English country house, **it** is an organic structure;

(Winterthur vẫn còn là một ngôi nhà trong đó một bộ sưu tập đồ nội thất và các yếu tố kiến trúc đã được tập hợp lại. Giống như một ngôi nhà nông thôn ở Anh, nó là một cấu trúc hữu cơ;)

Chọn A

29. D

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Từ "developing" (phát triển) gần nghĩa nhất với _____.

- A. truyền thống
- B. trưng bày
- C. nhiều thông tin
- D. đang phát triển

Thông tin: The changes have coincided with developing concepts of the American arts,

(Những thay đổi này trùng hợp với việc phát triển các khái niệm về nghệ thuật Mỹ,)

Chọn D

30. D

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Theo đoạn văn, các đồ vật trong một căn phòng thời kỳ có liên quan đến nhau theo tất cả các yếu tố sau

TRỪ _____.

- A. ngày tháng
- B. phong cách
- C. nơi sản xuất
- D. quyền sở hữu trước đây

Thông tin: Comparable to the habitat group in a natural history museum, the period room represents the decorative arts in a lively and interesting manner and provides an opportunity to assemble objects related by style, date, or place of manufacture.

(Tương tự như nhóm môi trường sống trong bảo tàng lịch sử tự nhiên, phòng thời kỳ này đại diện cho nghệ thuật trang trí theo cách sống động và thú vị, đồng thời cung cấp cơ hội để lắp ráp các đồ vật có liên quan theo phong cách, ngày tháng hoặc nơi sản xuất.)

Chọn D

31. A

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Mối quan hệ giữa hai đoạn văn trong đoạn văn là gì?

- A. Đoạn thứ hai giải thích một thuật ngữ đã được đề cập trong đoạn đầu tiên.
- B. Mỗi đoạn mô tả một cách tiếp cận khác nhau để trưng bày đồ vật trong bảo tàng.
- C. Đoạn thứ hai giải thích triết lý đánh giá cao nghệ thuật trái ngược với triết lý được giải thích ở đoạn đầu tiên.
- D. Mỗi đoạn mô tả một giai đoạn lịch sử khác nhau.

Chọn A

32. D

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Tác giả giải thích tại sao việc trưng bày ở Winterthur lại thay đổi ở đâu trong đoạn văn?

- A. dòng 1-3
- B. dòng 4-6
- C. dòng 7-8
- D. dòng 10-11

Thông tin: The changes have coincided with developing concepts of the American arts, increased knowledge on the part of collectors and students, and a progression toward the achievement of a historical effect in period-room displays.

(Những thay đổi này trùng hợp với việc phát triển các khái niệm về nghệ thuật Mỹ, nâng cao kiến thức về phía các nhà sưu tập và sinh viên, đồng thời tiến tới đạt được hiệu ứng lịch sử trong việc trưng bày trong các phòng cổ.)

Chọn D

Tam dịch

Bảo tàng Winterthur là sự kết hợp giữa một bộ sưu tập và một căn nhà. Có rất nhiều bảo tàng dành riêng cho nghệ thuật trang trí và cũng có không ít bảo tàng nhà ở, nhưng hiếm khi ở Hoa Kỳ có một bộ sưu tập vĩ đại lại được trưng bày trong một căn nhà đồng quê lớn. Qua nhiều thế hệ của một gia đình duy nhất, Winterthur đã là một khu tư nhân hơn một thế kỷ. Ngay cả sau khi được tu sửa toàn diện từ năm 1929 đến 1931, căn nhà vẫn là nơi cư trú của gia đình. Chính điều này góp phần tạo nên bầu không khí và hiệu ứng đặc biệt của bảo tàng.

Ấn tượng về một ngôi nhà "còn hơi ấm người" rất rõ ràng với khách tham quan, các căn phòng trông như thể mới vừa có người rời đi, dù đó là chủ nhân đầu tiên của những món đồ nội thất hay là người cư trú gần đây nhất trong căn nhà, điều đó tùy thuộc vào cảm nhận cá nhân của mỗi người. Vì thế, Winterthur vẫn giữ được dáng vẻ của một căn nhà, nơi bộ sưu tập các món đồ nội thất và các yếu tố kiến trúc được tập hợp lại. Giống như một căn nhà đồng quê Anh, nó là một cấu trúc hữu cơ; cả căn nhà, cùng với bộ sưu tập và cách bài trí để giới thiệu đến khách tham quan, đều thay đổi theo thời gian. Những thay đổi này diễn ra song song với sự phát triển của các quan niệm về nghệ thuật Mỹ, cùng với kiến thức ngày càng tăng của các nhà sưu tập và

sinh viên, và dần hướng đến mục tiêu đạt được hiệu ứng lịch sử trong các phòng trưng bày theo thời kỳ. Các phòng tại Winterthur đã đi theo xu hướng này, nhưng vẫn giữ được nét đặc trưng của một căn nhà tư nhân. Khái niệm về phòng trưng bày theo thời kỳ như một kỹ thuật trưng bày đã phát triển dần qua nhiều năm nhằm giới thiệu các tác phẩm nghệ thuật trong một bối cảnh khiến chúng trở nên ấn tượng hơn và ý nghĩa hơn đối với người xem. Tương tự như những nhóm trưng bày môi trường sống trong các bảo tàng lịch sử tự nhiên, phòng trưng bày theo thời kỳ tái hiện nghệ thuật trang trí một cách sống động và hấp dẫn, đồng thời tạo cơ hội để tập hợp các đồ vật có liên quan về phong cách, niên đại hoặc nơi sản xuất.

33. B

Kiến thức: Sắp xếp trật tự đoạn văn

Giải thích:

*Nghĩa của các câu

a. I need to take some long-term courses since there's so much to learn.

(Tôi cần tham gia một số khóa học dài hạn vì có quá nhiều thứ để học.)

b. I can help people improve their appearance, so I want to be a great beautician.

(Tôi có thể giúp mọi người cải thiện ngoại hình nên tôi muốn trở thành một chuyên gia thẩm mỹ giỏi.)

c. Finally, I will open my own business, and my sister can help me run it.

(Cuối cùng, tôi sẽ mở công việc kinh doanh của riêng mình và chị gái tôi có thể giúp tôi điều hành nó.)

d. After the courses, I will need to find a job and work hard to gain as much working experience as possible.

(Sau khóa học, tôi sẽ cần tìm việc làm và làm việc chăm chỉ để có được càng nhiều kinh nghiệm làm việc càng tốt.)

e. While working hard, I also need to build good relationships with my customers.

(Trong khi làm việc chăm chỉ, tôi cũng cần xây dựng mối quan hệ tốt với khách hàng của mình.)

Bài hoàn chỉnh

(b) I can help people improve their appearance, so I want to be a great beautician. (a) I need to take some long-term courses since there's so much to learn. (d) After the courses, I will need to find a job and work hard to gain as much working experience as possible. (e) While working hard, I also need to build good relationships with my customers. (c) Finally, I will open my own business, and my sister can help me run it.

Tam dịch

(b) Tôi có thể giúp mọi người cải thiện ngoại hình nên tôi muốn trở thành một chuyên gia thẩm mỹ giỏi. (a) Tôi cần tham gia một số khóa học dài hạn vì có quá nhiều thứ để học. (d) Sau khóa học, tôi sẽ cần tìm việc làm và làm việc chăm chỉ để có được càng nhiều kinh nghiệm làm việc càng tốt. (e) Trong khi làm việc chăm chỉ, tôi cũng cần xây dựng mối quan hệ tốt với khách hàng của mình. (c) Cuối cùng, tôi sẽ mở công việc kinh doanh của riêng mình và chị tôi có thể giúp tôi điều hành nó.

Chọn B

34. D

Kiến thức: Sắp xếp trật tự đoạn văn

Giải thích:

*Nghĩa của các câu

a. They'll keep you motivated and help you deal with difficult problems.

(Họ sẽ tiếp thêm động lực cho bạn và giúp bạn giải quyết những vấn đề khó khăn.)

b. To illustrate, learning can be boring or difficult, especially if you're learning alone.

(Để minh họa, việc học có thể nhàm chán hoặc khó khăn, đặc biệt nếu bạn học một mình.)

c. You might not overcome some obstacles during your lifelong learning journey for different reasons.

(Bạn có thể không vượt qua được một số trở ngại trong suốt hành trình học tập suốt đời của mình vì nhiều lý do khác nhau.)

d. One possible solution is to learn with those who have the same interests and targets.

(Một giải pháp khả thi là học hỏi với những người có cùng sở thích và mục tiêu.)

e. Lifelong learning is a long journey in which you will face various kinds of obstacles.

(Học tập suốt đời là một hành trình dài mà bạn sẽ phải đối mặt với nhiều loại trở ngại khác nhau.)

Bài hoàn chỉnh

(e) Lifelong learning is a long journey in which you will face various kinds of obstacles. **(c)** You might not overcome some obstacles during your lifelong learning journey for different reasons. **(b)** To illustrate, learning can be boring or difficult, especially if you're learning alone. **(d)** One possible solution is to learn with those who have the same interests and targets. **(a)** They'll keep you motivated and help you deal with difficult problems.

Tam dịch

(e) Học tập suốt đời là một hành trình dài mà bạn sẽ phải đối mặt với nhiều loại trở ngại. (c) Bạn có thể không vượt qua được một số trở ngại trong suốt hành trình học tập suốt đời của mình vì những lý do khác nhau. (b) Để minh họa, việc học có thể nhàm chán hoặc khó khăn, đặc biệt nếu bạn học một mình. (d) Một giải pháp khả thi là học hỏi với những người có cùng sở thích và mục tiêu. (a) Họ sẽ tiếp thêm động lực cho bạn và giúp bạn giải quyết những vấn đề khó khăn.

Chọn D

35. B

Kiến thức: Sắp xếp trật tự đoạn văn

Giải thích:

*Nghĩa của các câu

a. Badminton is a competitive game, so it's a lot of fun to play and easy to learn.

(Cầu lông là một trò chơi mang tính cạnh tranh nên rất thú vị khi chơi và dễ học.)

b. Learning how to play new sports is a passion of mine, and I've just taken up badminton.

(Học cách chơi các môn thể thao mới là niềm đam mê của tôi và tôi mới theo học cầu lông.)

c. It's a good idea to invite some friends to join badminton matches, so we can spend some time together.

(Đó là một ý tưởng hay nếu mời một số bạn bè tham gia các trận đấu cầu lông để chúng ta có thể dành thời gian bên nhau.)

d. Badminton players are really fit because they have to jump and run non-stop.

(Người chơi cầu lông thực sự có thể lực tốt vì họ phải nhảy và chạy không ngừng nghỉ.)

e. In short, I can get healthier and make more friends thanks to badminton.

(Tóm lại, tôi có thể khỏe mạnh hơn và kết bạn được nhiều hơn nhờ cầu lông.)

Bài hoàn chỉnh

(b) Learning how to play new sports is a passion of mine, and I've just taken up badminton. (a) Badminton is a competitive game, so it's a lot of fun to play and easy to learn. (d) Badminton players are really fit because they have to jump and run non-stop. (c) It's a good idea to invite some friends to join badminton matches, so we can spend some time together. (e) In short, I can get healthier and make more friends thanks to badminton.

Tạm dịch

(b) Học cách chơi các môn thể thao mới là niềm đam mê của tôi và tôi mới theo học cầu lông. (a) Cầu lông là một trò chơi mang tính cạnh tranh nên rất thú vị khi chơi và dễ học. (d) Người chơi cầu lông thực sự có thể lực tốt vì họ phải nhảy và chạy không ngừng nghỉ. (c) Mời một số bạn bè tham gia các trận đấu cầu lông là một ý kiến hay để chúng ta có thể dành thời gian bên nhau. (e) Tóm lại, tôi có thể khỏe mạnh hơn và có nhiều bạn bè hơn nhờ cầu lông.

Chọn B

36. A

Kiến thức: Sắp xếp trật tự đoạn văn

Giải thích:

*Nghĩa của các câu

a. Therefore, it's vital to acquire relevant knowledge and improve your abilities to have a successful career.

(Vì vậy, điều quan trọng là phải có được kiến thức liên quan và nâng cao khả năng của bạn để có một sự nghiệp thành công.)

b. Individuals who can contribute uniquely and effectively to companies are more employable.

(Những cá nhân có thể đóng góp độc đáo và hiệu quả cho công ty sẽ có nhiều khả năng được tuyển dụng hơn.)

c. To secure a well-paid job, it is crucial that young people possess competitive advantages.

(Để đảm bảo có được một công việc được trả lương cao, điều quan trọng là những người trẻ tuổi phải có lợi thế cạnh tranh.)

d. This means having skills and qualities that set you apart from other candidates.

(Điều này có nghĩa là bạn phải có những kỹ năng và phẩm chất khiến bạn khác biệt với những ứng viên khác.)

e. Moreover, it's crucial that your skills are highly useful for your future career.

(Hơn nữa, điều quan trọng là các kỹ năng của bạn rất hữu ích cho sự nghiệp tương lai của bạn.)

Bài hoàn chỉnh

(c) To secure a well-paid job, it is crucial that young people possess competitive advantages. (d) This means having skills and qualities that set you apart from other candidates. (e) Moreover, it's crucial that your skills are highly useful for your future career. (b) Individuals who can contribute uniquely and effectively to companies are more employable. (a) Therefore, it's vital to acquire relevant knowledge and improve your abilities to have a successful career.

Tam dịch

(c) Để đảm bảo có được một công việc được trả lương cao, điều quan trọng là những người trẻ tuổi phải có lợi thế cạnh tranh. (d) Điều này có nghĩa là bạn có những kỹ năng và phẩm chất khiến bạn khác biệt với những ứng viên khác. (e) Hơn nữa, điều quan trọng là các kỹ năng của bạn rất hữu ích cho sự nghiệp tương lai của bạn. (b) Những cá nhân có thể đóng góp độc đáo và hiệu quả cho công ty sẽ có khả năng được tuyển dụng cao hơn. (a) Vì vậy, điều quan trọng là phải tiếp thu kiến thức liên quan và nâng cao khả năng của bạn để có một sự nghiệp thành công.

Chọn A

37. A

Kiến thức: Sắp xếp trật tự hội thoại

Giải thích:

*Nghĩa của các câu

a. Tom: Why do you think that?

(Tại sao bạn nghĩ vậy?)

b. Jenny: Well, basically, you can see it in their faces. They don't look scared at all. They're smiling and they seem really excited.

(Về cơ bản thì bạn có thể nhìn thấy điều đó trên khuôn mặt của họ. Họ trông không hề sợ hãi chút nào. Họ đang mỉm cười và có vẻ rất phấn khích.)

c. Tom: Do you think the people are enjoying themselves?

(Bạn có nghĩ mọi người đang tận hưởng không?)

d. Jenny: Yes, I think they are.

(Vâng, tôi nghĩ là có.)

Bài hoàn chỉnh

(c) Tom: Do you think the people are enjoying themselves?

(d) Jenny: Yes, I think they are.

(a) Tom: Why do you think that?

(b) Jenny: Well, basically, you can see it in their faces. They don't look scared at all. They're smiling and they seem really excited.

Tam dịch

(c) Tom: Bạn có nghĩ mọi người đang tận hưởng không?

(d) Jenny: Vâng, tôi nghĩ vậy.

(a) Tom: Tại sao bạn nghĩ vậy?

(b) Jenny: Về cơ bản, bạn có thể nhìn thấy điều đó trên khuôn mặt họ. Họ trông không hề sợ hãi chút nào. Họ đang mỉm cười và có vẻ rất phấn khích.

Chọn A

38. B

Kiến thức: Sắp xếp trật tự hội thoại

Giải thích:

*Nghĩa của các câu

a. Emma: Well, what about the job of sales assistant?

(Thế còn công việc trợ lý bán hàng thì sao?)

b. Emma: Some people like the idea of being outside in the fresh air all day.

(Một số người thích ý tưởng được ở ngoài trời cả ngày với không khí trong lành.)

c. Brian: I know, but I prefer working inside.

(Tôi biết, nhưng tôi thích làm việc bên trong nhà hơn.)

Bài hoàn chỉnh

(b) Emma: Some people like the idea of being outside in the fresh air all day.

(c) Brian: I know, but I prefer working inside.

(a) Emma: Well, what about the job of sales assistant?

Tam dịch

(b) Emma: Một số người thích ý tưởng được ở ngoài trời cả ngày với không khí trong lành.

(c) Brian: Tôi biết, nhưng tôi thích làm việc bên trong nhà hơn.

(a) Emma: Thế còn công việc trợ lý bán hàng thì sao?

Tạm dịch

Chọn B

39. D

Kiến thức: Sắp xếp trật tự hội thoại

Giải thích:

*Nghĩa của các câu

a. Tom: Where did you fly to?

(Bạn đã bay đi đâu?)

b. Lydia: We drove there, actually.

(Thực ra chúng tôi đã lái xe tới đó.)

c. Tom: Did you go to Spain in July?

(Bạn có đến Tây Ban Nha vào tháng 7 không?)

d. Lydia: No, we went to Portugal. And we went in August.

(Không, chúng tôi đã đến Bồ Đào Nha. Và chúng tôi đã đi vào tháng Tám.)

Bài hoàn chỉnh

(c) Tom: Did you go to Spain in July?

(d) Lydia: No, we went to Portugal. And we went in August.

(a) Tom: Where did you fly to?

(b) Lydia: We drove there, actually.

Tam dịch

(c) Tom: Bạn có đến Tây Ban Nha vào tháng 7 không?

(d) Lydia: Không, chúng tôi đã tới Bồ Đào Nha. Và chúng tôi đã đi vào tháng Tám.

(a) Tom: Bạn đã bay tới đâu?

(b) Lydia: Thực ra chúng tôi đã lái xe tới đó.

Chọn D

40. C

Kiến thức: Sắp xếp trật tự hội thoại

Giải thích:

*Nghĩa của các câu

a. Lily: What kind of tourist attractions would you like to visit?

(Bạn muốn ghé thăm những địa điểm du lịch nào?)

b. Tony: Sorry, did you say 'supermarket'?

(Xin lỗi, bạn vừa nói 'siêu thị' phải không?)

c. Lily: No, 'market'. For example, Covent Garden or Camden.

(Không, 'chợ'. Ví dụ: Covent Garden hoặc Camden.)

d. Tony: Well, I'd like to see Buckingham Palace and the Houses of Parliament. And I'd like to go shopping, too.

(Chà, tôi muốn xem Cung điện Buckingham và Tòa nhà Quốc hội. Và tôi cũng muốn đi mua sắm.)

e. Lily: Me, too. We could go to one of the markets.

(Tôi cũng vậy. Chúng ta có thể đi đến một trong những khu chợ.)

Bài hoàn chỉnh

(a) Lily: What kind of tourist attractions would you like to visit?

(d) Tony: Well, I'd like to see Buckingham Palace and the Houses of Parliament. And I'd like to go shopping, too.

(e) Lily: Me, too. We could go to one of the markets.

(b) Tony: Sorry, did you say 'supermarket'?

(c) Lily: No, 'market'. For example, Covent Garden or Camden.

Tam dịch

(a) Lily: Bạn muốn ghé thăm những địa điểm du lịch nào?

(d) Tony: Ô, tôi muốn xem Cung điện Buckingham và Tòa nhà Quốc hội. Và tôi cũng muốn đi mua sắm.

(e) Lily: Tôi cũng vậy. Chúng ta có thể đi đến một trong những khu chợ.

(b) Tony: Xin lỗi, bạn vừa nói 'siêu thị' phải không?

(c) Lily: Không, 'chợ'. Ví dụ: Covent Garden hoặc Camden.

Chọn C

Loigiaihay.com

Loigiaihay.com

Loigiaihay.com

Loigiai

Loigiaihay.com

Loigiaihay.com

Loigiaiha

Loigiaihay.com

Loigiai